CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX

Số: 173 /PIT-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ:028-38383400 Fax:028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2026 sau kiểm toán

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 **/08/2026 tại đường dẫn** *www.pitco.com.vn/quan hệ cổ đông/ thông tin công bố.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX, L=TPHCM, UID=MST:0301776741
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026.08.26 17:43:27 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Vũ Cường	Thành viên
Ông Văn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Lê Quang Huy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 17/4/2026)
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 23/3/2026)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 198/2026/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 20/8/2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)**	**100**		**211.535.311.697**	**220.982.797.229**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**7.640.798.486**	**2.405.230.029**
1.	Tiền	111		7.640.798.486	2.405.230.029
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**4.029.922.558**	**4.029.922.558**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**63.503.675.240**	**72.093.500.588**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	82.241.992.230	90.451.853.682
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.088.516.381	7.709.851.405
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	6.141.385.805	5.900.014.677
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(31.987.104.895)	(31.987.104.895)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		18.885.719	18.885.719
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**72.868.022.641**	**79.536.090.532**
1.	Hàng tồn kho	141		74.067.632.585	80.735.700.476
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.199.609.944)	(1.199.609.944)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**63.492.892.772**	**62.918.053.522**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	637.422.661	647.014.278
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		59.302.903.880	58.721.168.674
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	3.552.566.231	3.549.870.570
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)**	**200**		**54.143.441.354**	**57.597.709.827**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	5.000.000	5.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**15.100.105.168**	**16.259.070.160**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	13.304.562.200	14.378.355.374
-	*Nguyên giá*	*222*		*71.919.290.979*	*71.919.290.979*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(58.614.728.779)*	*(57.540.935.605)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.795.542.968	1.880.714.786
-	*Nguyên giá*	*228*		*4.255.568.140*	*4.255.568.140*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.460.025.172)*	*(2.374.853.354)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5.2**	**38.933.711.427**	**41.183.598.256**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		120.000.000.000	120.000.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.975.000.000	7.975.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(89.041.288.573)	(86.791.401.744)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**104.624.759**	**150.041.411**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	104.624.759	150.041.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)		280		265.678.753.051	278.580.507.056

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**167.776.962.318**	**168.470.038.845**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**165.150.754.652**	**165.843.831.179**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.835.961.567	4.335.284.209
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	288.526.929	2.969.148.345
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	493.929.819	493.929.819
4.	Phải trả người lao động	315		128.646.121	80.880.163
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	232.647.759	200.874.177
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	223.831.420	139.525.316
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	159.940.875.557	157.617.853.670
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.335.480	6.335.480
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.16	2.626.207.666	2.626.207.666
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**5.18**	**97.901.790.733**	**110.110.468.211**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*151.993.450.000*	*151.993.450.000*
2.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(41.665.925.158)	(29.457.247.680)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*(29.457.247.680)*	*(27.292.807.023)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(12.208.677.478)*	*(2.164.440.657)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**265.678.753.051**	**278.580.507.056**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**243.597.642.239**	**284.822.605.566**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.610.456.886	12.014.870
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.3**	**241.987.185.353**	**284.810.590.696**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.4	228.080.530.085	267.521.266.850
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**13.906.655.268**	**17.289.323.846**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	877.911.957	2.724.856.310
8.	Chi phí tài chính	23	6.6	9.343.288.770	7.196.521.656
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*6.807.549.142*	*6.841.214.300*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.7	7.340.612.380	5.408.134.020
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.557.466.157	6.908.275.664
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}**	**30**		**(11.456.800.082)**	**501.248.816**
13.	Thu nhập khác	31	6.8	60.766.461	385.416.764
14.	Chi phí khác	32	6.9	419.764.915	518.333.281
15.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(358.998.454)**	**(132.916.517)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**(11.815.798.536)**	**368.332.299**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	392.878.942	40.559.260
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(12.208.677.478)**	**327.773.039**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*(11.815.798.536)*	*368.332.299*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.158.964.992	1.316.308.078
	- Các khoản dự phòng	03		2.249.886.829	(989.211.281)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(52.664.331)	(197.991.182)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(166.574.907)
	- Chi phí đi vay	06		6.807.549.142	6.841.214.300
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*(1.652.061.904)*	*7.172.077.307*
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.055.704.008	(12.391.016.652)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.668.067.891	(50.144.093.883)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.979.207.268)	(10.706.988.804)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		55.008.269	183.150.468
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.845.383.568)	(6.815.107.104)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(392.878.942)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*2.909.248.486*	*(72.701.978.668)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(30.480.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	166.574.907
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	**136.094.907**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		315.838.704.722	327.798.130.329
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(313.515.682.835)	(250.291.861.764)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**2.323.021.887**	**77.506.268.565**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.232.270.373**	**4.940.384.804**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**2.405.230.029**	**2.417.327.510**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.298.084	124.624.466
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**7.640.798.486**	**7.482.336.780**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh

1.5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 62 người (tại ngày 31/12/2025 là 66 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh hoặc được phân loại là chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí bổ chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí đi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	462.535.799	125.516.979
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	6.378.262.687	2.279.713.050
Tiền đang chuyển	800.000.000	-
Cộng	**7.640.798.486**	**2.405.230.029**

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn	277.726.539	1.888.760.070
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	5.608.952.885	149.798.006
Các ngân hàng khác	491.583.263	241.154.974
Cộng	**6.378.262.687**	**2.279.713.050**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	(i)	-	410.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	3.619.922.558	6.541.524.000	-	3.619.922.558	8.589.880.000	-
Cộng	**4.029.922.558**	**6.541.524.000**	**-**	**4.029.922.558**	**8.589.880.000**	**-**

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con			**120.000.000.000**	**38.933.711.427**	**(81.066.288.573)**	**120.000.000.000**	**41.183.598.256**	**(78.816.401.744)**
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	100,0%	100,0%	120.000.000.000	38.933.711.427	(81.066.288.573)	120.000.000.000	41.183.598.256	(78.816.401.744)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**7.975.000.000**	**-**	**(7.975.000.000)**	**7.975.000.000**	**-**	**(7.975.000.000)**
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	-	(7.975.000.000)	7.975.000.000	-	(7.975.000.000)
Cộng			**127.975.000.000**	**38.933.711.427**	**(89.041.288.573)**	**127.975.000.000**	**41.183.598.256**	**(86.791.401.744)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	(9.538.272.918)	9.538.272.918	(9.538.272.918)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.155.951.663	(7.155.951.663)	7.155.951.663	(7.155.951.663)
VNJT Investment Import Export Company Limited	2.743.999.800	-	9.122.162.300	-
Gyma Food Industries LLC	-	-	5.536.582.853	-
Aliments Medaillon Foods Inc	8.194.999.830	-	10.540.760.032	-
Ispice Foods	6.787.544.008	-	19.753.135.827	-
Alperen Gida tic Ve San Ltd Sti	13.271.296.500	-	-	-
Các đối tượng khác	34.549.927.511	(7.887.052.228)	28.804.988.089	(7.887.052.228)
Cộng	**82.241.992.230**	**(24.581.276.809)**	**90.451.853.682**	**(24.581.276.809)**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	(3.306.600.448)	3.306.600.448	(3.306.600.448)
Các đối tượng khác	981.915.933	(499.791.500)	1.603.250.957	(499.791.500)
Cộng	**7.088.516.381**	**(6.606.391.948)**	**7.709.851.405**	**(6.606.391.948)**

5.5. Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**6.141.385.805**	**(799.436.138)**	**5.900.014.677**	**(799.436.138)**
Tạm ứng (*)	4.779.485.860	-	4.538.114.732	-
Phải thu khác	1.361.899.945	(799.436.138)	1.361.899.945	(799.436.138)
b) Dài hạn	**5.000.000**	-	**5.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	**6.146.385.805**	**(799.436.138)**	**5.905.014.677**	**(799.436.138)**

(*) Tiền tạm ứng cán bộ nhân viên là khoản tiền Công ty ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

5.6. Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**24.581.276.809**	**(24.581.276.809)**	-		**24.581.276.809**	**(24.581.276.809)**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-	> 3 năm	1.905.426.472	(1.905.426.472)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-	> 3 năm	7.155.951.663	(7.155.951.663)	-
Công ty Cổ phần Thép Mới	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-	> 3 năm	2.029.050.529	(2.029.050.529)	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-	> 3 năm	9.538.272.918	(9.538.272.918)	-
Công ty TNHH Đông Á	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-	> 3 năm	960.621.809	(960.621.809)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	2.991.953.418	(2.991.953.418)	-	> 3 năm	2.991.953.418	(2.991.953.418)	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	-		**6.606.391.948**	**(6.606.391.948)**	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-	> 3 năm	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-	> 3 năm	3.306.600.448	(3.306.600.448)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-	> 3 năm	499.791.500	(499.791.500)	-
3. Phải thu ngắn hạn khác		**799.436.138**	**(799.436.138)**	-		**799.436.138**	**(799.436.138)**	-
Công ty Cổ phần Thép Mới	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-	> 3 năm	331.235.902	(331.235.902)	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-	> 3 năm	447.520.000	(447.520.000)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	20.680.236	(20.680.236)	-	> 3 năm	20.680.236	(20.680.236)	-
Cộng		**31.987.104.895**	**(31.987.104.895)**	-		**31.987.104.895**	**(31.987.104.895)**	-

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.239.443.066	(1.199.609.944)	25.734.532.849	(1.199.609.944)
Sản phẩm	42.150.517.051	-	43.649.436.493	-
Hàng hóa	1.677.672.468	-	11.351.731.134	-
Cộng	**74.067.632.585**	**(1.199.609.944)**	**80.735.700.476**	**(1.199.609.944)**

5.8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**637.422.661**	**647.014.278**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	43.142.864	7.284.167
Chứng nhận thực phẩm	91.980.623	81.877.289
Chi phí sửa chữa	-	51.747.723
Chi phí chờ phân bổ khác	502.299.174	506.105.099
Dài hạn	**104.624.759**	**150.041.411**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	19.645.039	24.359.851
Chi phí chờ phân bổ khác	84.979.720	125.681.560
Cộng	**742.047.420**	**797.055.689**

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	-	**1.136.165.476**	**1.136.165.476**	-
Thuế giá trị gia tăng	-	158.786.458	158.786.458	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	49.329.115	49.329.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	392.878.942	392.878.942	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	134.941.453	134.941.453	-
Các loại thuế khác	-	400.229.508	400.229.508	-
b) Phải thu	**3.549.870.570**	-	**2.695.661**	**3.552.566.231**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.509.457.956	-	-	3.509.457.956
Thuế thu nhập cá nhân	40.412.614	-	2.695.661	43.108.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10. Tài sản cố định hữu hình

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**33.050.111.163**	**31.851.729.390**	**4.249.556.921**	**2.767.893.505**	**71.919.290.979**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**33.050.111.163**	**31.851.729.390**	**4.249.556.921**	**2.767.893.505**	**71.919.290.979**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**24.080.925.572**	**28.211.330.056**	**2.642.776.475**	**2.605.903.502**	**57.540.935.605**
Khấu hao trong kỳ	53.289.912	540.403.312	318.109.947	161.990.003	1.073.793.174
Số dư tại ngày 30/06/2026	**24.134.215.484**	**28.751.733.368**	**2.960.886.422**	**2.767.893.505**	**58.614.728.779**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**8.969.185.591**	**3.640.399.334**	**1.606.780.446**	**161.990.003**	**14.378.355.374**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**8.915.895.679**	**3.099.996.022**	**1.288.670.499**	**-**	**13.304.562.200**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 8.915.895.679 VND (tại ngày 01/01/2026 là 11.949.335.458 VND).
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 43.246.089.538 VND (tại ngày 01/01/2026 là 43.246.089.538 VND).

b. Các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định hữu hình

Loại và tên tài sản	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Văn phòng, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ	15.607.944.297	7.413.773.514	8.194.170.783	15.607.944.297	7.023.574.908	8.584.369.389
Máy CB tiêu Ventilex	11.563.084.702	11.563.084.702	-	11.563.084.702	11.563.084.702	-
Tổng	**27.171.028.999**	**18.976.858.216**	**8.194.170.783**	**27.171.028.999**	**18.586.659.610**	**8.584.369.389**

5.11. Tài sản cố định vô hình

a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**1.205.192.140**	**2.096.861.000**	**953.515.000**	**4.255.568.140**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**-**	**1.924.696.066**	**450.157.288**	**2.374.853.354**
Khấu hao trong kỳ	-	63.693.570	21.478.248	85.171.818
Số dư tại ngày 30/06/2026	**-**	**1.988.389.636**	**471.635.536**	**2.460.025.172**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**1.205.192.140**	**172.164.934**	**503.357.712**	**1.880.714.786**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**1.205.192.140**	**108.471.364**	**481.879.464**	**1.795.542.968**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2026 là 1.862.763.500 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.606.673.500 VND).

b. Các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% trên tổng tài sản cố định vô hình

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
Loại và tên tài sản	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**	**Nguyên giá**	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Quyền sử dụng 20.649m2 - Bình Dương	1.205.192.140	-	1.205.192.140	1.205.192.140	-	1.205.192.140
Tổng	**1.205.192.140**	**-**	**1.205.192.140**	**1.205.192.140**	**-**	**1.205.192.140**

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dongguan Lucky Tin Co., Ltd	-	713.234.080
Công ty TNHH Glory Alliance	-	520.337.721
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thắng Lợi	-	1.125.705.600
Yantai Original Import and Export Co., Ltd	740.711.300	205.740.600
Công ty TNHH Thương mại Cát Tường Gia	512.034.344	370.335.298
Công ty Cổ phần Logistics Đông Á	416.571.434	-
Các đối tượng khác	2.166.644.489	1.399.930.910
Cộng	**3.835.961.567**	**4.335.284.209**
Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	***225.578.482***	***140.337.752***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Aysan Khavarmiane Kala Co	-	2.232.246.107
N.P.Foods (Singapore) Pte Ltd	99.444.345	99.444.345
Các đối tượng khác	189.082.584	637.457.893
Cộng	**288.526.929**	**2.969.148.345**

5.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	493.929.819	493.929.819
Cộng	**493.929.819**	**493.929.819**

(*) Số dư Cổ tức phải trả là phần cổ tức của các năm trước chưa được trả của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí đi vay	203.760.294	165.925.868
Trích trước chi phí kinh doanh	28.887.465	34.948.309
Cộng	**232.647.759**	**200.874.177**

5.16. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	**223.831.420**	**139.525.316**
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.526.011	39.526.011
Kinh phí công đoàn	10.659.414	21.084.842
Bảo hiểm xã hội	4.845.406	5.689.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.800.589	73.224.485
Dài hạn	**2.626.207.666**	**2.626.207.666**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.626.207.666	2.626.207.666
Cộng	**2.850.039.086**	**2.765.732.982**

5.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	-	14.375.049.032	122.308.908.645	107.933.859.613
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	159.940.875.557	301.463.655.690	191.206.774.190	49.683.994.057
Cộng	**159.940.875.557**	**315.838.704.722**	**313.515.682.835**	**157.617.853.670**

(i) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 422705.26.102.32901097.TD ngày 22/6/2026

Hạn mức tín dụng	250.000.000.000 VND
Mục đích vay	Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác của khách hàng
Thời hạn vay	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/6/2027
Lãi suất vay	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.
Hình thức đảm bảo tiền vay	+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Phường Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Nay là phường Bình Cơ, Thành phố Hồ Chí Minh). Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và số phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011; + Bất động sản tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: KCN VSIP II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là KCN Vsip II, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh); + Toàn bộ tài sản trên đất; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(27.292.807.023)**	**112.274.908.868**
Lỗ trong năm trước	-	-	(2.164.440.657)	(2.164.440.657)
Số dư tại ngày 01/01/2026	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(29.457.247.680)**	**110.110.468.211**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(12.208.677.478)	(12.208.677.478)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**151.993.450.000**	**(12.425.734.109)**	**(41.665.925.158)**	**97.901.790.733**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	80.056.110.000	80.056.110.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo	15.081.000.000	15.081.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	56.856.340.000	56.856.340.000
Cộng	**151.993.450.000**	**151.993.450.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**15.199.345**	**15.199.345**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**15.199.345**	**15.199.345**
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**989.120**	**989.120**
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14.210.225**	**14.210.225**
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

a) Danh mục tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay

30/6/2026 (VND)

Diễn giải	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
Tài sản cố định hữu hình	**33.050.111.163**	**24.134.215.484**	**8.915.895.679**			
Nhà cửa, vật kiến trúc	33.050.111.163	24.134.215.484	8.915.895.679	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)
Máy móc, thiết bị	-	-	-	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-	-	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)
Tài sản cố định vô hình	**1.205.192.140**	-	**1.205.192.140**			
Quyền sử dụng đất	1.205.192.140	-	1.205.192.140	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)

Diễn giải	Giá trị luân chuyển kỳ này	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
Hàng tồn kho	**72.868.022.641**			
Nguyên liệu, vật liệu	29.039.833.122	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)
Sản phẩm	42.150.517.051	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)
Hàng hóa	1.677.672.468	Ngân hàng TMCP Quân đội	(i)	(ii)

Trong đó: (i) Vay phục vụ hoạt động chế biến và thương mại, (ii) đến ngày 05/6/2027

5.19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
a) Tiền mặt tại quỹ		
Tiền USD	856	3.856
Tương đương tiền VND	22.499.960	100.031.128
b) Tiền gửi Ngân hàng		
Tiền USD	14.228,69	44.081,55
Tương đương tiền VND	370.950.106	1.146.889.183
Tiền EUR	792,03	796,68
Tương đương tiền VND	23.314.195	24.125.063

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	32.322.137.888	31.202.806.125
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	210.613.801.010	253.058.363.961
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp	661.703.341	561.435.480
Cộng	**243.597.642.239**	**284.822.605.566**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Khoản chiết khấu thương mại	497.286	12.014.870
Khoản giảm giá hàng bán	32.986.800	-
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	1.576.972.800	-
Cộng	**1.610.456.886**	**12.014.870**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	30.711.681.002	31.190.791.255
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	210.613.801.010	253.058.363.961
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	661.703.341	561.435.480
Cộng	**241.987.185.353**	**284.810.590.696**

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	30.955.930.539	27.897.069.251
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	197.124.599.546	240.586.378.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(962.181.226)
Cộng	**228.080.530.085**	**267.521.266.850**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.480.335	1.038.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	165.536.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	822.767.291	2.360.290.221
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.664.331	197.991.182
Cộng	**877.911.957**	**2.724.856.310**

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	6.807.549.142	6.841.214.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285.852.799	382.337.411
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2.249.886.829	(27.030.055)
Cộng	**9.343.288.770**	**7.196.521.656**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	**7.340.612.380**	**5.408.134.020**
Chi phí nhân viên	1.493.887.820	48.150.036
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	1.493.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.769.160.129	5.346.956.897
Chi phí bằng tiền khác	77.564.431	11.533.392
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.557.466.157**	**6.908.275.664**
Chi phí nhân viên quản lý	5.191.566.627	3.028.449.017
Chi phí đồ dùng văn phòng	145.353.650	139.474.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	370.841.406	573.066.607
Thuế phí và lệ phí	24.300.000	38.088.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.049.737.769	2.428.034.754
Các khoản chi phí khác	775.666.705	701.162.675
Cộng	**16.898.078.537**	**12.316.409.684**

6.8 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Xử lý nguyên liệu thừa	-	385.047.776
Thu nhập khác	60.766.461	368.988
Cộng	**60.766.461**	**385.416.764**

6.9 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí giao thiếu hàng	-	516.644.083
Các khoản bị phạt	419.656.975	-
Chi phí khác	107.940	1.689.198
Cộng	**419.764.915**	**518.333.281**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.048.887.078	373.592.710.994
Chi phí nhân công	8.400.530.145	5.907.010.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.964.992	1.316.308.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.454.695.271	8.889.172.536
Chi phí khác bằng tiền	915.531.136	791.284.067
Cộng	**244.978.608.622**	**390.496.486.553**

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(11.815.798.536)**	**368.332.299**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**165.536.000**
Thu nhập từ nhận cổ tức	-	*165.536.000*
Thu nhập chịu thuế	**(11.815.798.536)**	**202.796.299**
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	**(11.815.798.536)**	**202.796.299**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh từ các năm trước	392.878.942	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**392.878.942**	**40.559.260**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	Cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	253.812.000	257.714.000
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Đậu Khánh Phương	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	36.000.000
Cộng		**361.812.000**	**365.714.000**

b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Thành viên	64.000.000	96.000.000
Bà Lê Thúy Đào	Thành viên	21.120.000	24.000.000
Cộng		**121.120.000**	**156.000.000**

b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Ông Trần Minh Huỳnh	Tổng Giám đốc	225.600.000	144.000.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	177.012.000	213.616.826
Cộng		**402.612.000**	**357.616.826**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b4. Lương và các lợi ích khác của Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bà Trần Thị Mỹ Trang	Nguyên Kế toán trưởng	67.872.636	134.400.000
Ông Nguyễn Phúc Hưng	Kế toán trưởng	23.200.000	-
Bà Vũ Thị Lan Anh	Phụ trách quản trị Công ty	30.000.000	45.000.000
Cộng		**121.072.636**	**179.400.000**

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Mua hàng		**692.131.260**	**906.950.509**
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	176.278.310	94.494.825
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	Mua dịch vụ	-	133.577.284
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Mua dịch vụ	515.852.950	678.878.400

d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán	**225.578.482**	**140.337.752**
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	-	21.300.633
Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một thành viên	358.187	358.187
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	225.220.295	118.678.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán cho kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	NGUỒN VỐN	MS	Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**168.470.038.845**	**168.470.038.845**	
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**165.843.831.179**	**165.843.831.179**	
1.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	493.929.819	(493.929.819)
2.	Phải trả ngắn hạn khác	320	633.455.135	139.525.316	493.929.819

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mỹ Dung	Nguyễn Phúc Hưng	Trần Minh Huỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số : 175 /2026/PIT-CBTT
v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC sau kiểm toán 6 tháng năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cũng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	241,987,185,353	284,810,590,696	(42,823,405,343)	-15%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,208,677,478)	327,773,039	(12,536,450,517)	- 3825%

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	264,601,211,553	318,686,121,044	(54,084,909,491)	-17%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12,208,677,478)	370,987,652	(12,579,665,130)	-3391%

Doanh thu 6 tháng năm 2026 giảm 43 tỷ so với doanh thu quý 6 tháng năm 2025 tương đương -15% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và giảm 54 tỷ tương đương -17% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất).

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động đồng thời của các yếu tố thị trường, tài chính và cạnh tranh. Bên cạnh đó, tình hình chiến sự kéo dài tại khu vực Trung Đông đã làm gián đoạn hoạt động thương mại, khiến doanh thu xuất khẩu sang thị trường này giảm so với cùng kỳ, đồng thời sức mua tại một số thị trường

xuất khẩu vẫn chưa phục hồi, tiếp tục tạo áp lực lên kết quả kinh doanh của Công ty. Doanh thu sụt giảm đáng kể so với kế hoạch trong khi các chi phí đầu vào và chi phí kinh doanh liên tục gia tăng, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động

II. Giải trình từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt **242 tỷ đồng**, giảm **43 tỷ đồng** tương đương giảm **15%** (Báo cáo công ty mẹ), đạt **265 tỷ đồng**, giảm **54 tỷ đồng**, tương đương giảm **17%** (Báo cáo hợp nhất) so với cùng kỳ năm 2025.

Doanh thu giảm trong bối cảnh tình hình thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn, nhu cầu và sản lượng đơn hàng giảm, đồng thời giá bán và sức cạnh tranh trên thị trường có nhiều biến động. Việc doanh thu giảm đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do các yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty **lỗ 12 tỷ đồng**, trong khi cùng kỳ năm 2025 **lãi 328 triệu đồng** tương ứng lợi nhuận sau thuế giảm **13 tỷ đồng** (báo cáo công ty mẹ) và **lỗ 12 tỷ đồng**, trong khi cùng kỳ năm 2025 **lãi 371 triệu đồng**, tương ứng lợi nhuận sau thuế giảm **13 tỷ đồng** (Báo cáo công ty hợp nhất)

Việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 chuyển từ lãi sang lỗ chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, hiệu quả kinh doanh giảm, trong khi chi phí tài chính tăng và ảnh hưởng của biến động tỷ giá, lãi vay, trong bối cảnh thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn.

Công ty đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường công tác quản lý chi phí, kiểm soát hàng tồn kho, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm và quản trị dòng tiền, nhằm từng bước cải thiện kết quả kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH HUỲNH